

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 294/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 04 – 8 – 2022
“Về tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hứa Minh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Năm
2. Ông Nguyễn Việt Thắng

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Thêu, là Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 332/2021/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 6 năm 2021 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 283/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm: 1970 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 202A/BD, Khu vực Bình Thường B, Phường LT, Quận BT, Thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp RL, xã LA, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI D VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 11/6/2021, ông Nguyễn Văn K trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị D kết hôn ngày 22/8/2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường LT, quận BT, thành phố Cần Thơ. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại Tổ 8, ấp BP A, phường LT, quận BT, thành phố Cần Thơ thời gian khoảng 08 năm thì bà D tuyên bố không muốn sống với ông nữa và đã bỏ ông về sinh sống ấp RL, xã LA, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Do đó, ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà D.

- Về con chung: Ông xác định giữa ông và bà D có 02 người con chung là Nguyễn Văn Q, sinh ngày 16/8/1995 và Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 27/11/1999. Hiện các con ông đã thành niên và lập gia đình nên không đặt ra trách nhiệm nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông xác định không có.

- Về nợ chung: Ông khai rằng giữa ông và bà D không có nợ chung và không ai nợ lại ông, bà.

* Đối với bà Nguyễn Thị D vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Về loại việc tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Tranh chấp giữa ông K và bà D là tranh chấp về ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc vắng mặt của bà D: Mặc dù đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa để tham gia hòa giải và xét xử vụ án nhiều lần thông qua thủ tục niêm yết công khai văn bản tố tụng nhưng bà D đều vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có ý kiến phản hồi để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà D theo quy định. Đối với việc đề nghị vắng mặt của ông K, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông K theo quy định.

[2] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị D xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán, có đăng ký kết hôn vào năm 2000 và đủ điều kiện kết hôn theo luật định nên hôn nhân được chấp nhận là hợp pháp và được pháp luật công nhận, bảo vệ. Quá trình chung sống, do vợ chồng có nhiều điểm bất đồng trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau, dẫn đến tình cảm sức mẻ, không quan tâm, chăm sóc, cảm thông, chia sẻ lẫn nhau. Xét mâu thuẫn thực tế là có nhiều mâu thuẫn, nhận thấy về mục đích hôn nhân không đạt. Bởi lẽ, trong cuộc sống vợ chồng của ông, bà mỗi người đều có cách sống, cách nghĩ khác nhau. Từ đó, giữa vợ chồng đã nhiều lần cãi vã, làm mất lòng tin đối với nhau, mỗi người có cuộc sống và mối quan hệ riêng tư, không quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau. Mặt khác, sau khi xảy ra mâu thuẫn, ông K và bà D tự sống ly thân nhau nhiều năm để ông, bà tự D hoà nhằm hàn gắn tình cảm vợ, chồng nhưng không có hiệu quả. Thời gian này để cho ông, bà có điều kiện thử thách bản thân, suy ngẫm về cuộc sống vợ chồng đã qua nhằm tìm cách tháo gỡ, khắc phục khuyết điểm của mỗi bên để vợ, chồng đoàn tụ nhưng không ai có biện pháp gì để khắc phục tình trạng mâu thuẫn và cũng không quan tâm, thăm hỏi, giúp đỡ lẫn nhau. Bên cạnh

đó, ông K cương quyết ly hôn, nếu không được xem xét thì ông cũng không thể quay lại chung sống với bà D, vì tình cảm không còn và tương lai, hạnh phúc cũng không có. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông K được ly hôn bà D là có căn cứ.

[3] Về con chung: Xét thấy cháu Nguyễn Văn Q, sinh ngày 16/8/1995 và Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 27/11/1999, hiện đã thành niên và lập gia đình nên không đặt ra trách nhiệm nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Ông K xác định không có nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông K khai rằng giữa ông và bà D không nợ ai và không ai nợ lại ông, bà nên không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;
 - Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
 - Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn K về việc ly hôn bà Nguyễn Thị D.
 2. Về con chung: Đã thành niên nên không xem xét.
 3. Về tài sản chung: Không có.
 4. Về nợ chung: Không có.
 5. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, ông K phải chịu 300.000đ. Ngày 15 tháng 6 năm 2021, ông K đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số: 5034 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau được đối trừ chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Ông K, bà D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- UBND Phường LT, Quận BT,
Thành phố Cần Thơ;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

Hứa Minh Hải